

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2012/QĐ-UBND

Tân Yên, ngày 04 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ thông tin báo cáo
công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Tân Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29/11/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 04/8/2007;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15/10/2010;

Căn cứ Nghị định số 120/2006/NĐ-CP ngày 20/10/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29/11/2005; Quyết định số 407/2011/QĐ-UBND, ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định chế độ thông tin báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Thanh tra huyện tại Tờ trình số 01/TTr-TTra ngày 15/5/2012, và sau khi thống nhất với VKSND, TAND huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ thông tin báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Tân Yên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương

**UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ thông tin báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Tân Yên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND
Ngày 04/6/2012 của UBND huyện)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chế độ thông tin báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Tân Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Báo cáo kết quả công tác phòng, chống tham nhũng

1. Báo cáo định kỳ gồm: Báo cáo tháng, báo cáo quý I, báo cáo 6 tháng, báo cáo 9 tháng và báo cáo năm, được thực hiện như sau:

a) Thời điểm báo cáo:

Báo cáo tháng: Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trong kỳ từ ngày 10 tháng trước đến hết ngày 09 của tháng báo cáo. Báo cáo đủ 12 tháng trong năm. Thời gian gửi chậm nhất vào ngày 12 của tháng báo cáo.

Báo cáo quý I: Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trong kỳ từ ngày 10 tháng 12 năm trước đến hết ngày 09 tháng 3 hàng năm, thời gian gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 tháng 3 hàng năm.

Báo cáo 6 tháng: Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trong kỳ từ ngày 10 tháng 12 năm trước đến hết ngày 09 tháng 6 hàng năm, thời gian gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo 9 tháng: Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng trong kỳ từ ngày 10 tháng 12 năm trước đến hết ngày 09 tháng 9 hàng năm, thời gian gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 tháng 9 hàng năm.

Báo cáo năm: Từ ngày 10 tháng 12 năm trước đến hết ngày 09 tháng 12 của năm báo cáo, thời gian gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 tháng 12 hàng năm.

b) Nội dung báo cáo:

Báo cáo hàng tháng: Báo cáo theo mẫu (Phụ lục số 01). Riêng đối với báo cáo tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12 không phải ký tên, đóng dấu mà đính kèm theo báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm.

Báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm: Báo cáo theo mẫu (Phụ lục số 02) và thông kê số liệu theo mẫu (Phụ lục số 03).

2. Các báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng thực hiện theo yêu cầu của UBND huyện, Thanh tra huyện.

Điều 4. Thẩm quyền ký báo cáo

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện, Chủ tịch UBND xã, thị trấn có trách nhiệm ký báo cáo gửi UBND huyện; hoặc có thể ủy nhiệm cho cấp phó ký thay nhưng phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo gửi UBND huyện, Thanh tra huyện.

Điều 5. Cán bộ tham mưu chuẩn bị báo cáo

Công chức được phân công, công tác tổng hợp, hành chính các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, cán bộ làm công tác Tư pháp - Hộ tịch được phân công phụ trách công tác tiếp dân, giải quyết KN, TC ở các xã, thị trấn là đầu mối tổng hợp, tham mưu chuẩn bị báo cáo giúp thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND xã, thị trấn về báo định kỳ, đột xuất về công tác PCTN của địa phương, đơn vị.

Điều 6. Hình thức gửi báo cáo, nơi nhận báo cáo

Báo cáo gửi về UBND huyện (qua Thanh tra huyện) bằng văn bản hành chính; đồng thời gửi dữ liệu điện tử (bản quét, có số hiệu văn bản, chữ ký, dấu) qua hộp thư điện tử Thanh tra huyện: *thanhtra_tanyen@bacgiang.gov.vn* Các báo cáo mật được gửi theo quy định đối với tài liệu mật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện; UBND xã, thị trấn và các đơn vị liên quan

1. Thanh tra huyện:

a) Giúp UBND huyện kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, UBND xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan thực hiện chế độ thông tin báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện theo Quy định này;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND xã, thị trấn giúp UBND huyện chuẩn bị báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện.

2. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện; UBND xã, thị trấn và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng theo Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND huyện (qua Thanh tra huyện) để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương

PHỤ LỤC SỐ 01

MẪU BÁO CÁO THÁNG
(Kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của UBND huyện)

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC -

BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
Tháng năm

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA CÔNG TÁC PCTN

TT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ THÁNG		LƯỖY KÊ TỪ ĐẦU NĂM		GHI CHÚ
		Số vụ	Số đối tượng	Số vụ	Số đối tượng	
A	PHÁT HIỆN THAM NHŨNG					
1	Phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ					
2	Phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan Thanh tra					
3	Phát hiện qua công tác kiểm tra của Đảng					
4	Phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo					
5	Phát hiện qua công tác điều tra, truy tố, xét xử					
6	Phát hiện qua công tác khác					
B	XỬ LÝ THAM NHŨNG					
1	Khởi tố điều tra án tham nhũng					
2	Xét xử án tham nhũng					
3	Xử lý hành chính hành vi tham nhũng					

4	Xử lý kỷ luật đảng về hành vi tham nhũng		
---	--	--	--

II. DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG THÁNG

TT	TÊN VỤ	TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ XÂY RA VỤ VIỆC	CƠ QUAN ĐANG THỤ LÝ HỒ SƠ VỤ VIỆC	TÓM TẮT VỀ HÀNH VI, ĐỐI TƯỢNG THAM NHỮNG, MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ TIẾN ĐỘ XỬ LÝ
1/				
2/				
...				

III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA CÔNG TÁC PCTN TRONG THÁNG TIẾP THEO (Liệt kê các nhiệm vụ chính sẽ thực hiện trong tháng sau)

- 1/...
- 2/...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đối với báo cáo tháng 3, 6, 9, 12 thì không lập thành văn bản báo cáo riêng mà đưa thành phụ lục kèm theo Báo cáo Quý I, 6 tháng, 9 tháng, cả năm và đóng dấu treo (không ký, đóng dấu như các báo cáo tháng khác).
- Trong trường hợp các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố ủy quyền cho cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp ký các báo cáo tháng về công tác PCTN thì vẫn có thể lập riêng các báo cáo tháng nêu trên.
- Tiêu chí 1,2 Mục B, phần I thống kê theo kết quả khởi tố, xét xử sơ thẩm của cơ quan tố tụng cấp tỉnh + huyện.

PHỤ LỤC SỐ 02**ĐỀ CƯƠNG HƯỚNG DẪN BÁO CÁO**

Công tác phòng, chống tham nhũng quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm
(Kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của UBND huyện)

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

1. Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN; công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN trong phạm vi trách nhiệm của địa phương, đơn vị.

- Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

- Việc ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng;

- Tình hình tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng; tình hình hoạt động của các cơ quan chuyên trách về PCTN (nếu có cơ quan, đơn vị chuyên trách);

- Các kết quả khác đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng.

- Việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn;

- Việc cán bộ, công chức, viên chức nộp lại quà tặng;

- Việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp;

- Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức nhằm phòng ngừa tham nhũng;

- Việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản và thu nhập;

- Việc xem xét, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách;

- Việc thực hiện cải cách hành chính;

- Việc tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Việc đổi mới phương thức thanh toán, trả lương qua tài khoản;

- Các nội dung khác đã thực hiện nhằm phòng ngừa tham nhũng (nếu có).

3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng.

- Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, đơn vị;
- Kết quả công tác thanh tra và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra;
- Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của địa phương, đơn vị;
- Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác.

4. Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia PCTN đến năm 2020 và Kế hoạch thực thi Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng.

- Công tác chỉ đạo, triển khai, cụ thể hoá, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện;
- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong Chiến lược quốc gia và Kế hoạch thực thi Công ước;
- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cụ thể mà địa phương, đơn vị đã đề ra trong kế hoạch của mình nhằm thực thi Chiến lược, Công ước.

5. Phát huy vai trò của xã hội, hợp tác quốc tế về PCTN.

- Các nội dung đã thực hiện nhằm nâng cao vai trò của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, cơ quan báo chí, ngôn luận và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng;
- Những kết quả, đóng góp của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, cơ quan báo chí, ngôn luận, doanh nghiệp và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng;
- Các hoạt động hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng (nếu có).

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHŨNG, CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG VÀ DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Đánh giá tình hình tham nhũng.

- Đánh giá tình hình tham nhũng trong phạm vi quản lý của địa phương, đơn vị;
- So sánh tình hình tham nhũng kỳ này với cùng kỳ năm trước.

2. Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng.

- Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác PCTN trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, đơn vị;
- So sánh hiệu quả công tác PCTN kỳ này với cùng kỳ năm trước;
- Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác PCTN;

- Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng:

+ Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại địa phương, đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng;

+ Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Dự báo tình hình tham nhũng (Chỉ dự báo đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm):

- Dự báo hiệu quả tác động của các giải pháp đang thực hiện và diễn biến tình hình tham nhũng (*khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất vi phạm...*);

- Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi tham nhũng dễ xảy ra nhiều, cần phải tập trung các giải pháp phòng, ngừa và đấu tranh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ (HOẶC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) CỦA KỲ TIẾP THEO.

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác phòng, chống tham nhũng sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ tiếp theo nhằm đạt được mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng đã đề ra.

(Kỳ tiếp theo được hiểu như sau: Đối với Báo cáo Quý I là Quý II; đối với báo cáo 6 tháng là 6 tháng cuối năm, đối với báo cáo 9 tháng là Quý IV, đối với báo cáo năm là năm sau).

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về PCTN (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN (nếu có vướng mắc);

- Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh PCTN, khắc phục những khó khăn, vướng mắc;

- Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.

PHỤ LỤC SỐ 03

BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ CÔNG TÁC PCTN QUÝ, 6 THÁNG, 9 THÁNG, NĂM
(Kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 04/6//2012 của UBND huyện)

THÔNG KÊ SỐ LIỆU CHỦ YẾU
VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG
(Kèm theo Báo cáo số /BC... ngày / / của ...)

MS	NỘI DUNG	ĐV TÍNH	SỐ LIỆU
	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
01	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	
02	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	
	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN		
03	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	
04	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức	Lớp	
05	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	
	THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHƯNG		
	Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (gọi chung là đơn vị)		
06	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch	CQ, TC, ĐV	
07	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch hoạt động	CQ, TC, ĐV	
	Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn		
08	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được ban hành mới	Văn bản	
09	Số văn bản về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	Văn bản	
10	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Cuộc	
11	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	Vụ	
12	Số người bị phát hiện đã vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	Người	
13	Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý kỷ luật	Người	
14	Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý hình sự	Người	

15	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triều đồng
16	Tổng giá trị vi phạm chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được thu hồi và bồi thường	Triều đồng
17	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người
18	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (Nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triều đồng
	Thực hiện quy tắc ứng xử, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	
19	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức	CQ, TC, ĐV
20	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người
21	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người
	Thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập	
22	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người
23	Số người bị kết luận kê khai không trung thực	Người
	Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi đề xây ra tham nhũng	
24	Số người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm đề xây ra hành vi tham nhũng	Người
25	Số người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm đề xây ra hành vi tham nhũng	Người
26	Số người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm đề xây ra tham nhũng	Người
	Cải cách hành chính, đổi mới công nghệ quản lý và phương thức thanh toán	
27	Số cơ quan, tổ chức đã áp dụng ISO trong quản lý hành chính	CQ, TC, ĐV
28	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức đã chi trả lương qua tài khoản trên tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc	%
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG	
	Qua việc tự kiểm tra nội bộ	
29	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ	Vụ
30	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua việc tự kiểm tra nội bộ	Người
	Qua hoạt động thanh tra	
31	Số vụ tham nhũng được phát hiện qua công tác thanh tra	Vụ
32	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua công tác thanh tra	Người
	Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo	
33	Số đơn tố cáo về tham nhũng thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức	Đơn
34	Số đơn tố cáo về tham nhũng đã được giải quyết	Đơn

35	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ
36	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người
Qua điều tra tội phạm		
37	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ
38	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã bị cơ quan chức năng khởi tố	Người
XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG		
39	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Vụ
40	Số đối tượng bị kết án tham nhũng (địa phương thống kê kết quả xét xử sơ thẩm của tòa án; bộ, ngành thống kê theo kê theo kết quả xét xử sơ thẩm đối với các vụ án xảy ra trong phạm vi quản lý trực tiếp)	Người
41	Trong đó: + Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng;	Người
42	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng;	Người
43	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng;	Người
44	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng.	Người
45	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ
46	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính và hành vi tham nhũng	Người
47	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét đề xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ
48	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét đề xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người
Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được		
49	+ Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng
50	+ Đất đai	m ²
Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường		
51	+ Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng
52	+ Đất đai	m ²
Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được		
53	+ Bảng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng
54	+ Đất đai	m ²

Ghi chú: - Lưu ý khi báo cáo không sửa đổi nội dung của tiêu chí báo cáo trong biểu mẫu.

- Không thống kê số liệu vào những mục nội dung mà cột mã số (MS) và cột đơn vị tính trong biểu mẫu để trống.